

Bảng 1.3 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT ĐIÊN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ/Đường	Tên cầu	Lý trình (Km+m)	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
1	12	Mường Lay	103+100	Điện Biên	22,6	1	8	7	H10-X60	(*)			H10-X60	
2	12	Tin Tốc 1	106+600	Điện Biên	9,0	1	6,5	6	H10-X60	(*)			H10-X60	
3	12	Tin Tốc 2	107+900	Điện Biên	32,0	1	8,7	7	H10-X60	(*)			H10-X60	
4	12	Mường Mươn	149+403	Điện Biên	114,0	5	8,4	6	H30-XB80		30-40-45			
5	12	Mường Pồn	173+656	Điện Biên	20,8	3	6,5	6	H13-X60	(*)			H13-X60	
6	12	Cầu bản BTCT	195+581	Điện Biên	7,5	1	4,5	4	H13- X60	(*)			H13- X60	
7	12	Cầu treo dây văng	202+889	Điện Biên	70,0	1	6	5	H13- X60		3,5T			
8	12	Cầu Km222+540	222+540	Điện Biên	74,0	3	6	5	H13- X60	(*)			H13- X60	
9	12	Cầu 226+340	226+340	Điện Biên	32,0	1	8	7	H13- X60	(*)			H13- X60	
10	4H	Huổi Uôn	51+77	Điện Biên	51,0	1	8	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
11	4H	Huổi Chum	58+92	Điện Biên	20,4	1	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
12	4H	Cầu Km61+324	61+324	Điện Biên	18,0	1	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
13	4H	Huổi Quang	63+460	Điện Biên	20,6	1	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
14	4H	Huổi Nin	66+810	Điện Biên	20,4	1	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
15	4H	Huổi Sương	68+773	Điện Biên	21,0	1	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
16	6	Bản Xái	406+670	Điện Biên	11,5	1	8,4	6,5	H13-X60	(*)			H13-X60	
17	6	Huổi Lóng	430+500	Điện Biên	7,0	1	6,75	6	H13-X60	(*)			H13-X60	
18	6	Mường Mùn	437+700	Điện Biên	34,0	1	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
19	6	Nậm Mức	450+50	Điện Biên	81,5	3	6,8	6	H13-X60	(*)			H13-X60	

TT	Quốc lộ/Đường	Tên cầu	Lý trình (Km+m)	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
20	6	Nậm Cút	454+800	Điện Biên	32,5	1	6,5	6	H13-X60	(*)			H13-X60	
21	6	Nậm Lèn	456+900	Điện Biên	31,5	1	8	6	H13-X60	(*)			H13-X60	
22	6	Huổi Đo	461+100	Điện Biên	14,5	1	6,5	6	H13-X60	(*)			H13-X60	
23	6	Thác Bay	463+900	Điện Biên	14,5	1	7,5	6,5	H13-X60	(*)			H13-X60	

Ghi chú:

- 1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Điện Biên quản lý không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.*
- 2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.*
- 3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc.
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng tối đa 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng tối đa 32 Tấn*
- 4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng xe từ 17 T trở lên.*
- 5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D*